

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho kỳ kế toán Quý IV/2019*

*(Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019)*



Mỗi gắn bó. Mỗi bền lâu.

**Trụ sở / Nhà máy:**

Đường Nguyễn Văn Linh, P. Xuân Hòa, Tx.  
Phước Yên, Vĩnh Phúc

Tel: 84.211 386 32 44/ 387 71 26

Fax: 84.211 386 30 19/ 387 96 68

[www.xuanhoa.vn](http://www.xuanhoa.vn)



## **MỤC LỤC**

Khái quát chung về công ty

Các Báo cáo tài chính

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Số liệu tại văn phòng công ty

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>258,658,400,789</b>	<b>233,010,588,485</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>12,181,891,145</b>	<b>36,727,488,435</b>
1. Tiền	111		12,181,891,145	6,727,488,435
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	30,000,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>10,000,000,000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá Chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	10,000,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>149,219,254,977</b>	<b>112,650,005,232</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>V.2</b>	118,015,202,111	83,825,350,393
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		20,871,343,759	23,290,938,767
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		208,706,182	61,818,182
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>V.3</b>	10,405,542,005	5,621,261,761
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(637,764,300)	(505,589,092)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		356,225,221	356,225,221
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>95,838,918,994</b>	<b>72,728,534,032</b>
1. Hàng tồn kho	141	<b>V.4</b>	95,838,918,994	72,728,534,032
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1,418,335,673</b>	<b>904,560,786</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>V.5</b>	1,378,556,892	904,560,786
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	<b>V.6</b>	39,778,781	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>158,931,918,649</b>	<b>130,510,230,498</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị phụ thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>132,587,088,496</b>	<b>105,647,048,526</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	<b>132,265,928,650</b>	<b>105,261,313,176</b>
- Nguyên giá	222		331,661,919,813	285,047,331,827
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(199,395,991,163)	(179,786,018,651)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	<b>321,159,846</b>	385,735,350
- Nguyên giá	228		3,011,637,628	2,911,637,628
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,690,477,782)	(2,525,902,278)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>420,000,000</b>	-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	420,000,000	-
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>16,336,701,068</b>	<b>16,336,701,068</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.10	16,336,701,068	16,336,701,068
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>9,588,129,085</b>	<b>8,526,480,904</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5	9,588,129,085	8,526,480,904
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>417,590,319,438</b>	<b>363,520,818,983</b>



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>188,853,365,931</b>	<b>139,937,069,121</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>168,918,186,714</b>	<b>139,937,069,121</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		53,628,162,609	43,877,899,441
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5,871,148,702	20,958,413,389
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	<b>V.6</b>	10,841,619,476	3,518,544,424
4. Phải trả người lao động	314		11,036,926,860	10,608,002,235
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		71,632,823	154,657,380
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	318		-	-
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	<b>V.11</b>	11,586,654,659	12,986,051,354
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		75,644,587,545	47,748,516,857
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		237,454,041	84,984,041
13. Quỹ bình ổn giá	323			-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>19,935,179,217</b>	<b>-</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	<b>V.12</b>		-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		19,935,179,217	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>V.13</b>	<b>228,736,953,507</b>	<b>223,583,749,862</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>228,736,953,507</b>	<b>223,583,749,862</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		210,965,000,000	210,965,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(100,000,000)	(100,000,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17,871,953,507	12,718,749,862
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		1,695,499,862	691,321,750
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16,176,453,645	12,027,428,112
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>417,590,319,438</b>	<b>363,520,818,983</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thu Hiền

Vĩnh Phúc, Ngày 18 tháng 1 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Duy Anh



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH-QUÝ IV**

Số liệu tại văn phòng Công ty - Không bao gồm chi nhánh

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>14</b>	<b>220,521,746,610</b>	<b>155,589,029,756</b>	<b>564,999,082,437</b>	<b>462,534,884,793</b>
<i>T. đó: Doanh thu hàng xuất khẩu</i>			<i>14,300,655,780</i>	<i>5,012,914,001</i>	<i>38,914,370,882</i>	<i>23,811,894,874</i>
<b>2. Các khoản giảm trừ</b>	<b>02</b>	<b>15</b>	<b>2,483,226,314</b>	<b>2,004,637,541</b>	<b>8,041,482,299</b>	<b>9,462,060,031</b>
+ Chiết khấu thương mại			2,296,775,663	1,675,296,081	7,522,104,731	8,533,426,040
+ Giá trị hàng bán bị trả lại			186,450,651	329,341,460	519,377,568	928,633,991
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>16</b>	<b>218,038,520,296</b>	<b>153,584,392,215</b>	<b>556,957,600,138</b>	<b>453,072,824,762</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>17</b>	<b>174,003,980,390</b>	<b>126,818,013,130</b>	<b>444,170,559,412</b>	<b>366,307,873,398</b>
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>44,034,539,906</b>	<b>26,766,379,085</b>	<b>112,787,040,726</b>	<b>86,764,951,364</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	<b>18</b>	298,142,471	985,531,410	57,652,642,444	39,875,194,924
7. Chi phí tài chính	22	<b>19</b>	1,888,468,936	416,981,935	4,986,344,846	2,007,910,879
<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23		<i>1,261,556,225</i>	<i>232,523,490</i>	<i>3,756,837,806</i>	<i>1,304,520,799</i>
8. Chi phí bán hàng	24		13,754,081,027	10,715,770,003	41,632,604,630	32,618,469,816
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12,264,406,164	10,296,686,757	40,762,534,901	33,855,319,144
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>16,425,726,250</b>	<b>6,322,471,800</b>	<b>83,058,198,793</b>	<b>58,158,446,449</b>
11. Thu nhập khác	31		221,988,691	12,583,633	2,332,457,791	644,896,914
12. Chi phí khác	32		11,831,091	2,330,000	16,255,397	9,501,051
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>210,157,600</b>	<b>10,253,633</b>	<b>2,316,202,394</b>	<b>635,395,863</b>
<b>14. Tổng Lnhuận trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>16,635,883,850</b>	<b>6,332,725,433</b>	<b>85,374,401,187</b>	<b>58,793,842,312</b>
15. Thuế TNDN hiện hành	51	<b>20</b>	3,346,398,209	1,291,328,634	5,938,447,542	4,573,414,201
16. Thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>	<b>21</b>	<b>13,289,485,641</b>	<b>5,041,396,799</b>	<b>79,435,953,645</b>	<b>54,220,428,111</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>		<b>630</b>	<b>239</b>	<b>3,765</b>	<b>2,570</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

  
 Đặng Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
 Nguyễn Thu Hiền




**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Phương pháp trực tiếp)

Số liệu tại văn phòng Công ty - Chưa bao gồm Chi nhánh

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
<b>I- lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		543,667,039,008	457,051,775,788
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(463,200,181,690)	(372,305,754,684)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(54,509,206,861)	(52,376,293,990)
4. Tiền chi trả lãi vay và chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	04		(3,743,804,241)	(1,127,243,099)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(1,192,636,040)	(14,510,700,634)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		125,334,124,232	18,030,892,682
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(197,041,697,206)	(56,205,922,033)
<b>Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(50,686,362,798)</b>	<b>(21,443,245,970)</b>
<b>II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(48,021,774,567)	(32,229,581,228)
2. Tiền thu t.lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	81,818,182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đ.vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		57,437,655,439	38,704,303,794
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>9,415,880,872</b>	<b>6,556,540,748</b>
<b>III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ SH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho CSH, mua lại CP của DN phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		336,258,130,242	186,012,534,872
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(245,746,880,806)	(159,562,618,861)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(73,786,364,800)	(96,485,402,700)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>16,724,884,636</b>	<b>(70,035,486,689)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(24,545,597,290)</b>	<b>(84,922,191,911)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>36,727,488,435</b>	<b>121,649,680,346</b>
Ảnh hưởng của quy đổi tỷ giá hối đoái, quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>VII.34</b>	<b>12,181,891,145</b>	<b>36,727,488,435</b>

Vĩnh Phúc, Ngày 18 tháng 1 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thu Hiền



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Duy Anh



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán Quý IV/2019 (Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019)

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý IV - Năm 2019 - Văn phòng Công ty**

**I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:**

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại
- Ngành nghề kinh doanh: + Sản xuất, kinh doanh bàn, ghế và hành nội thất  
+ Sản xuất, kinh doanh xe đạp, xe máy và phụ tùng xe đạp xe máy, phụ tùng ô tô.  
+ Liên doanh, liên kết sản xuất, kinh doanh các mặt hàng có liên quan
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:  
Công ty Xuân Hoà tiến hành sản xuất, kinh doanh trong điều kiện kinh tế đầu năm thiếu phát, thị trường xuất khẩu và nội địa bị co hẹp; giá cả tiêu thụ giảm. nguồn cung ứng ngoại tệ của ngân hàng bị hạn chế.

**II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

**III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:**

- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp (theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính của công ty được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.
- Hình thức kế toán áp dụng: Áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**IV Các chính sách kế toán áp dụng**

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và khoản tương đương tiền: Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.  
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền trong kế toán: Theo tỷ giá thực tế giao dịch. Số dư các TK ngoại tệ cuối năm được quy đổi theo tỷ giá liên ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước công bố.
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo phương pháp giá gốc
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
    - + Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập dựa trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.
    - + Số trích lập dự phòng bổ sung (hoặc hoàn nhập) năm nay được tính bằng chênh lệch giữa số phải trích lập dự phòng năm nay với số dư đã trích lập dự phòng năm trước chưa sử dụng hết.



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho kỳ kế toán Quý IV/2019 (Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019)**

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

**3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình): TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá. Trong Bảng cân đối kế toán TSCĐ được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, giá trị hao mòn, giá trị còn lại.
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (thuê tài chính): Được ghi nhận theo giá thấp hơn của giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo phương pháp đường thẳng

**4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:**

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Ghi nhận theo nguyên giá.
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Theo phương pháp đường thẳng

**5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng theo giá gốc.

Trong báo cáo tài chính hợp nhất: Các khoản đầu tư vào công ty con được lập trên cơ sở hợp nhất; các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc
- Các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: + Dự phòng được lập dựa trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

**6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

- Nguyên tắc ghi nhận c.p đi vay: Được ghi nhận khi có phát sinh (trừ khi được vốn hoá theo quy định)
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:

**7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**

- Chi phí trả trước: Được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh gồm: Công cụ lao động thuộc TSLĐ, khuôn cối, dụng cụ có giá trị khi xuất dùng lớn.
- Chi phí khác: Một số khoản chi đào tạo, quảng cáo, triển lãm, ... phải phân bổ cho nhiều kỳ.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng
- Đối với công cụ lao động xuất dùng: Giá trị được phân bổ dần vào chi phí theo thời gian sử dụng.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Chưa có phát sinh

**8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí bảo hành SP theo hợp đồng cung cấp SP, thời hạn phải bảo hành theo hợp đồng và ước tính tỷ lệ % giá trị chi phí phải bảo hành / Doanh thu SP bán.**

**9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

**10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán Quý IV/2019 (Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019)

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
  - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu.
  - + Thặng dư vốn cổ phần: Chưa có
  - + Vốn khác của chủ sở hữu: Được ghi theo giá trị còn lại của tài sản được cho, biếu, tặng ... Sau khi trừ các khoản thuế phải nộp có liên quan đến các tài sản này.
  
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Được ghi nhận theo chênh lệch (nếu có) của tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư XDCB chưa hoàn thành.
  
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp trừ đi chi phí thuế TNDN năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố (do thay đổi chính sách kế toán hoặc hồi tố các sai sót trọng yếu của các năm trước).

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- D.Thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu bán hàng theo Chuẩn mực kế toán số 14.
- D.Thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu D.vụ theo Chuẩn mực kế toán số 14.
- D.Thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 ĐK ghi nhận Doanh thu TC theo Chuẩn mực kế toán số 14.
- D.Thu hợp đồng xây dựng:

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại:

14 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch BQ liên ngân hàng do NHNN Việt Nam công bố cuối kỳ kế toán.

15 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

**V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

(ĐVT: Đồng)

<b><u>1 Tiền</u></b>	<b><u>Cuối kỳ này</u></b>	<b><u>Đầu năm</u></b>
Tiền mặt	32,419,988	40,471,821
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12,149,471,157	6,687,016,614
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-	30,000,000,000
Tiền đang chuyển	-	-
<b><u>Cộng</u></b>	<b><u>12,181,891,145</u></b>	<b><u>36,727,488,435</u></b>



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán Quý IV/2019 (Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019)

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

**2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

**a. Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn**

	<u>Cuối kỳ này</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Công ty cổ phần nội thất Xuân Hòa	18,704,235,471		12,268,870,449	
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NHẬT TIẾN	5,000,235,653			
SANKIN CORPORATION	7,457,726,676		1,852,094,179	
Công ty cổ phần nội thất và thiết bị kỹ thuật Hà Nội	15,060,767,250		(11,622,478,148)	
Ban quản lý dự án các công trình Bưu điện	7,905,177,354			
Các đối tượng khác	63,887,059,707	(637,764,300)	81,326,863,913	(505,589,092)
<b>Cộng</b>	<b>118,015,202,111</b>	<b>(637,764,300)</b>	<b>83,825,350,393</b>	<b>(505,589,092)</b>

**b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan**

CTy TNHH TOYOTA BOSHOKU Hà nội

3,718,036,432

-

**3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	<u>Cuối kỳ này</u>	<u>Đầu năm</u>
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá gốc</u>
Tạm ứng	2,301,073,446	2,732,976,630
Ký quỹ, ký cược	2,462,164,668	10,540,351,142
Phải thu khác	5,642,303,891	(7,652,066,011)
<b>Cộng</b>	<b>10,405,542,005</b>	<b>5,621,261,761</b>

**Nợ xấu (Các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi)**

	<u>Cuối kỳ này</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Công ty TNHH Đầu tư TM Vân Hải Phong	88,595,211		117,867,211	
Công ty TNHH Thăng Phát	363,349,696		363,349,696	
Các đối tượng khác	365,535,228		85,546,994	
<b>Cộng</b>	<b>817,480,135</b>	<b>(637,764,300)</b>	<b>566,763,901</b>	<b>(366,460,531)</b>



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán Quý IV/2019 (Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019)

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

**4 Hàng tồn kho**

	<i>Cuối kỳ này</i>		<i>Đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên liệu, vật liệu	51,802,233,986		41,570,479,642	
Công cụ, dụng cụ	930,477,504		359,137,789	
Chi phí SX KD dở dang	16,847,614,997		12,232,851,494	
Chi phí NVL gửi gia công	10,501,536,915		9,988,655,390	
Thành phẩm	9,323,620,019		1,472,688,318	
Hàng hoá	6,574,779,119		7,104,721,399	
<b>Cộng</b>	<b>95,838,918,994</b>	<b>0</b>	<b>72,728,534,032</b>	<b>0</b>

**5 Chi phí trả trước**

	<i>Cuối kỳ này</i>	<i>Đầu năm</i>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Khuôn cối, đồ gá sản xuất	74,224,384	57,179,231
Công cụ, dụng cụ sản xuất	772,061,769	450,455,081
Công cụ, dụng cụ trang bị văn phòng	277,525,366	13,360,365
Biển quảng cáo	10,666,664	246,208,888
Sản phẩm trưng bày	89,385,102	100,766,706
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	154,693,607	36,590,515
<b>Cộng</b>	<b>1,378,556,892</b>	<b>904,560,786</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí khuôn cối phân bổ dần	1,633,768,972	1,918,273,516
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	2,252,349,972	2,612,626,022
Chi phí CCDC sản xuất	4,509,444,547	2,514,348,641
Chi phí Trang thiết bị, CCDC văn phòng	671,431,880	863,889,708
Chi phí tiền thuê đất tại TP HCM	521,133,713	617,343,017
<b>Cộng</b>	<b>9,588,129,084</b>	<b>8,526,480,904</b>



**6. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

Đơn vị tính: Đồng

**a Phải nộp**

Khoản mục	Đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ	
	Số phải thu	Số phải nộp			Số phải thu	Số phải nộp
- Thuế GTGT hàng nội địa			20 421 699 025	15 570 598 152		4 851 100 873
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu			1 669 805 731	1 638 272 831		31 532 900
- Thuế xuất, nhập khẩu			1 508 289 897	1 548 068 678	39 778 781	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		2 592 049 333	3 346 398 209	19 221 839		5 919 225 703
- Thuế thu nhập cá nhân		1 000 000	2 456 215 000	2 417 455 000		39 760 000
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		212 139 386	280 308 333	492 447 719		
- Thuế nhà thầu						
- Phí, lệ phí và các thuế khác			10 919 891	10 919 891		
<b>Cộng</b>		<b>2 805 188 719</b>	<b>29 693 636 086</b>	<b>21 696 984 110</b>	<b>39 778 781</b>	<b>10 841 619 476</b>

**b Phải thu**

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
<b>Cộng</b>					



## 7 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng TSCĐ HH
<b>Nguyên giá TSCĐ Hữu hình</b>					
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>85 813 881 663</b>	<b>220 761 319 197</b>	<b>14 141 727 909</b>	<b>4 516 240 868</b>	<b>325 233 169 637</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>296 486 364</b>	<b>6 132 263 812</b>			<b>6 428 750 176</b>
- Mua ngoài	296 486 364	6 132 263 812			6 428 750 176
-Tăng khác					
<b>Giảm trong kỳ</b>					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>86 110 368 027</b>	<b>226 893 583 009</b>	<b>14 141 727 909</b>	<b>4 516 240 868</b>	<b>331 661 919 813</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>51 383 612 164</b>	<b>129 174 021 559</b>	<b>9 529 867 782</b>	<b>4 173 511 108</b>	<b>194 261 012 613</b>
- Khấu hao tăng trong kỳ	1 181 699 499	3 553 237 849	351 511 434	48 529 768	5 134 978 550
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>52 565 311 663</b>	<b>132 727 259 408</b>	<b>9 881 379 216</b>	<b>4 222 040 876</b>	<b>199 395 991 163</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					
- Tại ngày đầu kỳ	34 430 269 499	91 587 297 638	4 611 860 127	342 729 760	130 972 157 024
- Tại ngày cuối kỳ	33 545 056 364	94 166 323 601	4 260 348 693	294 199 992	132 265 928 650

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

113 521 887 014 VNĐ



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán Quý IV/2019 (Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019)

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

**8 Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy tính VNĐ	TSCĐ vô hình khác VNĐ	Cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu kỳ	<u>2,877,585,128</u>	<u>134,052,500</u>	<u>3,011,637,628</u>
Mua trong năm			-
Số cuối kỳ	<u>2,877,585,128</u>	<u>134,052,500</u>	<u>3,011,637,628</u>
<b>Số khấu hao</b>			
Số đầu kỳ	2,626,604,436	40,504,047	2,667,108,483
Khấu hao trong kỳ	23,369,299		23,369,299
Số giảm trong kỳ			-
Số cuối kỳ	<u>2,649,973,735</u>	<u>40,504,047</u>	<u>2,690,477,782</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu kỳ	<u>250,980,692</u>	<u>93,548,453</u>	<u>344,529,145</u>
Số cuối kỳ	<u>227,611,393</u>	<u>93,548,453</u>	<u>321,159,846</u>

**9 Xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>Cuối kỳ này</u>	<u>Đầu năm</u>
Xây dựng cơ bản, sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	420,000,000	90,365,168
<b>Cộng</b>	<u>420,000,000</u>	<u>90,365,168</u>

**10 Đầu tư dài hạn khác**

- Vốn góp tại công ty liên doanh TBHN 30%

	<u>Cuối kỳ này</u>	<u>Đầu năm</u>
	16,336,701,068	16,336,701,068

**11 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<u>Cuối kỳ này</u>	<u>Đầu năm</u>
Tài sản thừa chờ giải quyết	233,457,955	233,457,955
Kinh phí công đoàn	386,337,000	450,580,000
Bảo hiểm xã hội	(834,793)	4,542,907
Cổ tức phải trả cổ đông	65,151,000	2,708,123,300
Thưởng mục tiêu năm	2,112,806,047	418,088,794
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8,789,737,450	8,040,861,527
<b>Cộng</b>	<u>11,586,654,659</u>	<u>12,986,051,354</u>

**12 Phải trả dài hạn khác**

Chi nhánh Hà Nội - Công ty cổ phần Xuân Hòa Việt Nam

**Cộng**

	<u>Cuối kỳ này</u>	<u>Đầu năm</u>
	-	3,297,228,037
	-	3,297,228,037



## 13 - Vốn chủ sở hữu

## a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lãi chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ	Cộng
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>	<b>210,965,000,000</b>	<b>58,964,651,750</b>		<b>269,929,651,750</b>
Lãi trong kỳ		54,220,428,111		54,220,428,111
Cổ phiếu quỹ			(100,000,000)	(100,000,000)
Trích lập quỹ khen thưởng Ban điều hành		1,312,780,000		1,312,780,000
Cổ tức phải trả cổ đông theo Nghị quyết Đại hội		56,960,550,000		56,960,550,000
Tạm chia cổ tức năm 2018		42,193,000,000		42,193,000,000
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>210,965,000,000</b>	<b>12,718,749,861</b>	<b>100,000,000</b>	<b>223,583,749,861</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>	<b>210,965,000,000</b>	<b>12,718,749,862</b>	<b>(100,000,000)</b>	<b>223,583,749,862</b>
Lãi trong kỳ		79,435,953,645		79,435,953,645
Cổ phiếu quỹ				-
Cổ tức phải trả cổ đông theo Nghị quyết Đại hội		73,782,750,000		73,782,750,000
Trích nhập quỹ khen thưởng		500,000,000		500,000,000
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>210,965,000,000</b>	<b>17,871,953,507</b>	<b>(100,000,000)</b>	<b>228,736,953,507</b>

## b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	01/01/2019	Tỷ lệ (%)	31/12/2019
Công ty Cổ phần VAC Việt Nam	25,72%	54,270,000,000	25,72%	54,270,000,000
Ông Đoàn Hương Sơn	11,89%	25,073,230,000	11,89%	25,073,230,000
Bà Bùi Thị Hiền	13,67%	28,832,480,000	13,67%	28,832,480,000
Các cổ đông khác	48,72%	102,789,290,000	48,72%	102,789,290,000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>210,965,000,000</b>	<b>100%</b>	<b>210,965,000,000</b>

## c. Cổ phiếu

	Tại ngày 01/01/2019	Tại ngày 31/12/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21,096,500	21,096,500
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21,096,500	21,096,500
- Cổ phiếu phổ thông	21,096,500	21,096,500
Số lượng cổ phiếu mua lại (cổ phiếu quỹ)	10,000	10,000
- Cổ phiếu phổ thông	10,000	10,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21,086,500	21,086,500
Cổ phiếu phổ thông	21,086,500	21,086,500



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán Quý IV/2019 (Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019)

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

**VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	<i>Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019</i>	<i>Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018</i>
	VNĐ	VNĐ
<b>14 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán hàng thành phẩm, hàng hóa	220,343,937,437	461,631,369,464
Doanh thu cung cấp dịch vụ (cho thuê văn phòng + nhà xưởng)	177,809,173	903,515,329
<b>Cộng</b>	<b>564,999,082,437</b>	<b>462,534,884,793</b>
<b>15 Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
- Chiết khấu thương mại	2,296,775,663	8,533,426,040
- Giảm giá hàng bán		-1516907182
- Hàng bán bị trả lại	186,450,651	2,445,541,173
<b>Cộng</b>	<b>2,483,226,314</b>	<b>9,462,060,031</b>
<b>16 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu thuần bán hàng	556,779,790,965	452,169,309,433
Doanh thu cung cấp dịch vụ (cho thuê văn phòng + nhà xưởng)	177,809,173	903,515,329
<b>Cộng</b>	<b>556,957,600,138</b>	<b>453,072,824,762</b>
<b>17 Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	444,170,559,412	366,307,873,398
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>Cộng</b>	<b>444,170,559,412</b>	<b>366,307,873,398</b>
<b>18 Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,530,698,609	3,197,233,035
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	56,000,000,000	36,000,000,000
- Lãi vượt hạn mức thanh toán	104,799,522	599,862,507
- Lãi chênh lệch tỷ giá	17,144,313	78,099,382
<b>Cộng</b>	<b>57,652,642,444</b>	<b>39,875,194,924</b>



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán Quý IV/2019 (Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019)

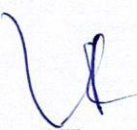
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
<b>19 Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay	3,756,837,806	1,304,520,799
- Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả góp	794,585,000	703,390,080
- Lỗi chênh lệch tỷ giá	124,474,616	
- Chi phí tài chính khác	310,561,178	
<b>Cộng</b>	<b>4,986,344,846</b>	<b>2,007,910,879</b>
<b>20 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5,938,447,542	4,573,414,201
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>5,938,447,542</b>	<b>4,573,414,201</b>
<b>21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	79,435,953,645	54,220,428,111
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	21,096,500	21,096,500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3,765	2,570


**22 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cùng kỳ năm trước. Một số chỉ tiêu so sánh trên báo cáo tài chính đã được trình bày lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập BCTC tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn về Chế độ kế toán doanh nghiệp

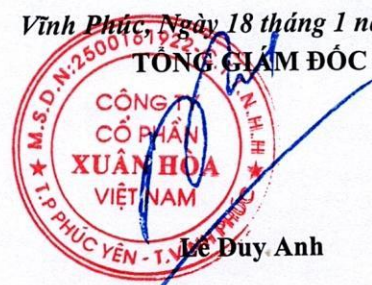
NGƯỜI LẬP BIỂU

  
Đặng Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
Nguyễn Thu Hiền

Vĩnh Phúc, Ngày 18 tháng 1 năm 2020  
TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Duy Anh